TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - CTCP

---------o0o---------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - CTCP

Tại thời điểm ngày 30/9/2018

Hải Phòng, Tháng 11 Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.906.882.814.742**	**2.307.293.168.724**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**139.159.643.755**	**348.073.101.474**
1. Tiền	111		53.436.737.682	225.318.534.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.722.906.073	122.754.567.470
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.783.409.905**	**39.116.323.915**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.783.409.905	39.116.323.915
III. Các khoản phải thu	**130**		**1.162.871.703.265**	**1.329.945.733.734**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		564.229.257.175	686.633.478.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		214.587.019.743	224.071.090.945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.519.954.704	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		192.000.000.000	192.000.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		82.597.826.425	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		113.388.974.957	227.772.911.344
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.451.329.739)	(531.747.318)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**542.403.753.519**	**566.737.125.320**
1. Hàng tồn kho	141		542.403.753.519	566.737.125.320
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.664.304.298**	**23.420.884.281**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.263.546.864	899.631.653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.701.612.885	5.464.657.242
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		26.699.144.549	17.056.595.386
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**336.082.253.438**	**404.523.249.637**
II. Tài sản cố định	**220**		**75.625.514.861**	**90.008.306.743**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		66.351.561.765	80.394.132.665
- Nguyên giá	222		125.786.779.363	155.138.984.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.435.217.598)	(74.744.851.763)
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.273.953.096	9.614.174.078
- Nguyên giá	228		11.570.119.018	11.570.119.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.296.165.922)	(1.955.944.940)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**156.454.444.513**	**155.774.627.988**
- Nguyên giá	231		160.429.228.833	157.348.109.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.974.784.320)	(1.573.481.088)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**29.049.531.172**	**70.116.206.393**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		6.544.955.769	6.544.955.769
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.504.575.403	63.571.250.624
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**68.370.009.900**	**76.188.231.995**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		47.170.598.007	54.988.820.103
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.020.732.697	24.020.732.697
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.821.320.804)	(2.821.320.805)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.582.752.992**	**12.435.876.518**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.674.148.586	11.366.930.157
5. Lợi thế thương mại	269		908.604.406	1.068.946.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.242.965.068.180**	**2.711.816.418.361**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.929.019.009.206**	**2.442.854.446.237**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.747.633.392.888**	**2.232.831.450.973**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		273.087.772.578	513.280.071.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		878.846.977.358	984.990.335.545
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		32.702.525.671	11.734.882.316
4. Phải trả người lao động	314		2.556.932.532	3.137.890.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		185.568.741.197	236.941.146.955
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.937.052.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		109.021.116.668	109.917.991.046
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		254.651.445.608	364.930.398.667
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.850.740.564	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.410.088.712	7.898.734.744
II. Nợ dài hạn	**330**		**181.385.616.318**	**210.022.995.264**
7. Phải trả dài hạn khác	337		77.099.839.337	80.832.310.635
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		98.735.708.330	123.640.615.978
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.764.785.301	2.764.785.301
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.785.283.350	2.785.283.350
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**313.946.058.974**	**268.961.972.124**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**313.946.058.974**	**268.961.972.124**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		217.359.000.000	217.359.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*217.359.000.000*	*217.359.000.000*
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.716.151.715	17.597.050.459
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.373.573.063	22.721.003.485
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*9.632.454.068*	*16.553.891.577*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*58.741.118.995*	*6.167.111.908*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.497.334.195	11.284.918.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.242.965.068.180**	**2.711.816.418.361**

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		NGUYỄN VĂN AN

KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/9/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.591.748.937.565	2.669.383.826.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**10**		**1.591.748.937.565**	**2.669.383.826.747**
4. Giá vốn hàng bán	11		1.464.359.381.026	2.569.667.477.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**127.389.556.539**	**99.716.348.913**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.712.116.680	15.508.246.281
7. Chi phí tài chính	22		21.846.585.238	32.799.184.847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.846.585.238*	*29.814.935.093*
8. Phần lãi/lỗ từ Công ty liên kết	**24**		-	**1.170.014.320**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54.448.795.191	76.652.413.050
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	**30**		**65.806.292.791**	**5.772.997.297**
12. Thu nhập khác	31		31.174.720.798	8.567.655.105
13. Chi phí khác	32		18.959.761.127	6.608.399.892
14. Lợi nhuận khác	**40**		**12.214.959.671**	**1.959.255.213**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**78.021.252.462**	**8.902.266.830**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19.081.344.296	2.126.707.958
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(985.331.947)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**58.939.908.166**	**7.760.890.819**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		58.741.118.995	6.167.111.908
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		198.789.171	1.593.778.911
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		NGUYỄN VĂN AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến 30/9/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**78.021.252.462**	**8.902.266.830**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**17.168.530.538**	**22.504.112.699**
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.344.613.083	15.205.481.185
- Các khoản dự phòng	03		4.919.582.421	(8.807.961.787)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(4.576.035)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.193.513.032)	(13.703.765.757)
- Chi phí lãi vay	06		21.846.585.238	29.814.935.093
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**94.988.813.788**	**31.406.379.529**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		251.684.622.609	(586.825.583.198)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.449.391.171)	(160.355.125.189)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(354.161.180.377)	737.186.137.154
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.775.006.126	3.619.457.665
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.584.996.545)	(28.908.659.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.604.658.133)	(3.319.879.821)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.924.985.421)	(4.698.447.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**20**		**(97.276.769.124)**	**(11.895.720.282)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(37.790.282.192)	(130.564.354.785)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.765.056.324	1.607.866.122
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.680.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.403.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	2.360.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.816.180.000	(19.649.945.449)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.016.787.322	13.960.017.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.210.741.454**	**(135.966.416.714)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		485.174.826.875	1.175.919.632.288
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(577.202.484.402)	(850.748.976.144)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.452.727.390)	(7.729.113.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(108.480.384.917)**	**317.441.542.379**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(198.546.412.587)**	**169.579.405.383**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**337.706.056.342**	**178.503.654.333**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(9.958.242)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**139.159.643.755**	**348.073.101.474**

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		NGUYỄN VĂN AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN 30/9/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng công ty gia nhập Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị theo Quyết định số 55/QĐ-TTCP ngày 12/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ; chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn PT nhà và đô thị. Tổng công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/4/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 11/7/2014 theo Giấy chứng nhận ĐKKD do Sở Kế hoạch và Đầu tư HP cấp ngày 11/7/2014. Tổng công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn nhà nước theo văn bản số 880/BXD-QLDN ngày 20/4/2018 của Bộ Xây dựng; Tổng công ty thay đổi người quản lý doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 10 ngày 02/8/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, SXKD vật liệu xây dựng....

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy - báo động chống trộm, lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Gia công cơ khí: xử lý và tráng phủ kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Rèn, dập, ép, và cán kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác, xử ký và cung cấp nước; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động tư vấn quản lý; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Đối với hoạt động dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Tổng công ty và Chủ đầu tư, Nhà thầu chính.

5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng công ty đang từng bước chuyển dịch cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng đa dạng hóa ngành nghề trong các lĩnh vực: xây dựng cơ bản, sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu xây dựng, xuất khẩu lao động, đầu tư bất động sản, cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại..., đồng thời tìm kiếm các cơ hội liên kết đầu tư với các đối tác trong và ngoài nước.

9 tháng đầu năm 2018, nền kinh tế đã có dấu hiệu hồi phục nhưng vẫn còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và khu vực, giá cả đầu vào của các nguyên vật liệu sản xuất tăng cao làm tăng giá thành sản xuất, lãi suất vay vốn của các tổ chức tín dụng tuy đã hạ thấp nhưng các doanh nghiệp khó tiếp cận được với các khoản vay này do các tổ chức tín dụng thắt chặt các khoản vay đặc biệt là vay đầu tư, đồng thời phải có tài sản thế chấp. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các Công ty con:

Công ty CP XD Bạch Đằng 201	Số 85 đường vòng Cầu Niệm, Lê Chân, HP
Công ty CP Bạch Đằng 7	Cụm 6, Quán Trữ, Kiến An, HP

6.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Công ty CP XD 203	Số 24 Tản Viên, Thượng Lý, Hồng Bàng, HP
Công ty CP Bạch Đằng 5	Khu CN Đình Vũ, Hải An, HP
Công ty CP ĐT XD PT Bạch Đằng 15	Số 2 Trường Trinh, Quán Trữ, Kiến An, HP
Công ty CP ĐT Tư vấn Bạch Đằng	Số 18 ngõ 90 Nguỵ Như Kon Tum, Thanh Xuân, HN
Công ty CP XNK & XD Bạch Đằng	Số 268D Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP XD 204	Số 268C Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP ĐT & XD Bạch Đằng 8	P.303 D5-C Nguyễn Phong Sắc kéo dài, CG, HN
Công ty CP thí nghiệm KSXD BĐ	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP XD ĐT PT Đà Nẵng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Hải Châu, Đà Nẵng
Công ty CP XD ĐT PT Bạch Đằng 12	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu "VNĐ").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng công ty đã tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị theo đúng quy định của pháp luật.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi, hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó, như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của đơn vị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính theo nội dung Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tổng công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng công ty áp dụng trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Lợi thế kinh doanh	20 năm
Quyền sử dụng đất	40 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	50 năm

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà doanh nghiệp phải thanh toán.Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

Việc thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể được thực hiện bằng nhiều cách, như: trả bằng tiền; trả bằng tài sản khác; cung cấp dịch vụ; thay thế nghĩa vụ này bằng nghĩa vụ khác; chuyển đổi nghĩa vụ nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua, như mua hàng hóa chưa trả tiền, sử dụng dịch vụ chưa thanh toán, vay nợ, cam kết bảo hành hàng hóa, cam kết nghĩa vụ hợp đồng, phải trả nhân viên, thuế phải nộp, phải trả khác.

9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khi trình bày các khoản nợ phải trả về thuê tài chính phải phân biệt nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ/BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đối với các khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả ghi nhận trong kỳ	=	Giá vốn tương ứng doanh thu	-	CPDD đã tập hợp theo từng công trình

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí SXKD của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi là hoại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hàng. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng loại trái phiếu chuyển đổi theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, doanh nghiệp phải tính toán và xác định riêng biệt giá trị nợ gốc và quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn cổ phiếu được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá gồm: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng; Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi doanh nghiệp ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chi cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định khác của pháp luật.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nội dung của Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*** Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng phụ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

*** Thu nhập khác:** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thu khác...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi giao dịch ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Việc ghi nhận chi phí thuế TNDN được thực hiện theo nội dung của Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế TNDN ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*** Chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	4.793.791.489	5.942.598.117
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.642.946.193	219.375.935.887
- Các khoản tương đương tiền	85.722.906.073	122.754.567.470
- Tổng cộng	**139.159.643.755**	**348.073.101.474**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn		30.783.409.905		39.116.323.915
- Tổng cộng		**30.783.409.905**		**39.116.323.915**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**47.170.598.007**	**-**	**54.988.820.103**	**-**
- Công ty CP XD 203	3.877.194.853	25,00%	3.877.194.853	25,00%
- Công ty CP Bạch Đằng 5	7.434.393.443	25,00%	7.434.393.443	25,00%
- Công ty CP ĐT XD PT Bạch Đằng 15	2.500.623.144	25,00%		-
- Công ty CP XNK & XD Bạch Đằng	11.161.644.925	26,80%	11.161.644.925	26,80%
- Công ty CP ĐT Tư vấn Bạch Đằng	490.572.499	32,32%	490.572.499	32,32%
- Công ty CP Bạch Đằng 4			10.318.845.240	36,96%
- Công ty CP XD 204	14.292.743.236	25,25%	14.292.743.236	25,25%
- Công ty CP ĐT & XD Bạch Đằng 8	1.881.054.658	36,70%	1.881.054.658	36,70%
- Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng 12	1.652.558.067	21,65%	1.652.558.067	21,65%
- Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng ĐN	2.356.391.948	32,80%	2.356.391.948	32,80%
- Công ty CP Thí nghiệm KS và XD BĐ	1.523.421.234	28,86%	1.523.421.234	28,86%

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư khác	**24.020.732.697**	**2.821.320.805**	**24.020.732.697**	**2.821.320.805**
- Công ty CP XD và ĐTPT HT Bạch Đằng 6	2.468.220.000		2.468.220.000	

- Công ty CP ĐT & XD Bạch Đằng 9	1.121.824.708	980.038.705	1.121.824.708	980.038.705
- Công ty CP Bạch Đằng 10	6.196.551.997		6.196.551.997	
- Công ty CP ĐT XD Bạch Đằng TMC	2.659.562.100	1.841.282.100	2.659.562.100	1.841.282.100
- Công ty CP Tư vấn ĐT XD BĐ Capital	2.000.000.000		2.000.000.000	
- Công ty CP Bạch Đằng 16	2.000.000.000		2.000.000.000	
- Công ty CP ĐT Vạn Lộc	7.574.573.892		7.574.573.892	
Cộng	**71.191.330.704**	**2.821.320.805**	**79.009.552.800**	**2.821.320.805**

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2018	01/01/2018
- Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
+ BQLDA hạ tầng Tả Ngạn	*15.310.415.323*	*15.310.415.323*
+ BQL DA XD công trình cơ sở 2 BV Việt Tiệp	*13.097.566.140*	*20.937.566.140*
+ BQLDA cải thiện ĐKVSMT HP	*69.613.742.726*	*49.594.330.925*
+ BQL các DA ĐTXD quận Hồng Bàng		*47.232.786.000*
+ Công ty TNHH công nghiệp nặng Doosan	*8.083.705.124*	*43.980.715.154*
+ BQLDA cải thiện MT nước nam Bình Dương	*37.235.702.136*	*166.831.863.197*
+ BQL DA GT đường bộ, đường thủy HP		*59.820.452.000*
+ Công ty TNHH công nghiệp KUMHO	*24.878.689.402*	*38.588.060.031*
+ Trường ĐH sư phạm TDTT TP HCM		*41.744.101.813*
+ Trường ĐH GTVT TP HCM		*11.946.479.695*
+ Trường ĐH Đà Nẵng		*14.624.073.064*
+ TOA Corporation	*18.137.986.288*	*11.624.558.958*
+ Công ty TNHH Keagnam Enterprises	*6.796.987.458*	*10.123.577.133*
+ Công ty cấp nước Thừa Thiên Huế	*40.923.854.302*	
+ Công ty TNHH cảng container quốc tế HP	*103.258.190.193*	
+ BQL các DA ĐTXD quận Kiến An	*12.829.813.000*	
+ Công ty CP Xây lắp Hải Long	*40.000.000.000*	
+ BQLDA khu vực các CT GTVT - Sở GTVT	*23.213.897.869*	
+ UBND xã An Thắng	*15.296.812.645*	
+ Phải thu khách hàng khác	*135.551.894.569*	*154.274.499.330*
- Tổng cộng	**564.229.257.175**	**686.633.478.763**

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
+ Công ty CP XD và ĐTPT Hạ tầng BĐ 6	*14.473.212.819*	*13.393.180.791*
+ Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng ĐN		*18.898.552.230*
+ Công ty CP XNK và XD Bạch Đằng		*14.627.196.310*
+ Công ty CP ĐTXD Haco Hải Phòng	*43.833.818.347*	*15.366.214.000*
+ Công ty TNHH quốc tế Song Thanh		*4.627.443.093*
+ Công ty CP ĐT XD TM Việt Pháp	*15.318.325.816*	*15.318.325.816*
+ Công ty CP Việt Nhật JP Way	*12.944.464.000*	*12.944.464.000*
+ Công ty CP XD vận tải số 9		*31.164.931.888*
+ Công ty TNHH XD và Vận tải Thuận Thành		*20.000.000.000*
+ Công ty TNHH TM Tân Hồng		*14.572.914.628*
+ Công ty CP AE & T	*17.666.112.074*	
+ Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng 12	*19.154.476.806*	

+ Công ty CP ĐT XD Trường Nguyễn	*29.277.709.425*	
+ Công ty TNHH PTCN Hệ thống	*11.210.007.019*	
+ Các khoản trả trước người bán khác	*50.708.893.437*	*63.157.868.189*
- Tổng cộng	**214.587.019.743**	**224.071.090.945**

05. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	30/9/2018	01/01/2018
- Tổng công ty Lắp máy VN - CT NM Nhiệt điện Vũng áng (bể FGD, xử lý nền kho than)	192.000.000.000	192.000.000.000
	192.000.000.000	**192.000.000.000**

Đây là khoản doanh thu theo tiến độ của hạng mục bể FGD, xử lý nền kho than khô - CT NM NĐ Vũng áng, giá trị viết hóa đơn năm 2011 là 132 tỷ đồng, năm 2014 là 60 tỷ đồng.

06. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/9/2018	01/01/2018
- Công ty CP XD và ĐTPT BĐ 6	1.741.751.848	
- Công ty CP AE & T	2.000.000.000	
- Công ty CP Bạch Đằng 5	12.313.825.693	
- Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng ĐN	3.000.000.000	
- Công ty CP ĐT XD PT BĐ 12	1.400.000.000	
- Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành	27.800.000.000	
- Công ty CP ĐTXD và PT BĐ 15	22.342.248.884	
- Công ty CP XNK & XD BĐ	12.000.000.000	
- Tổng cộng	**82.597.826.425**	**-**

07. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2018	01/01/2018
- Phải thu về cổ phần hóa		352.895.964
- Tạm ứng	16.024.792.528	22.100.782.778
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.287.798.503	12.495.246.016
- Phải thu tiền phí bảo lãnh	218.113.920	
- Phải thu chi phí hoạt động các BĐH	10.886.580.339	14.291.911.184
- Công ty CP Bạch Đằng 5	444.566.280	29.441.970.482
- Công ty CP Bạch Đằng 8	3.797.217.666	3.708.778.516
- Công ty CP Bạch Đằng 10	10.706.592.936	10.357.084.371
- Công ty CP XD và ĐTPT BĐ 6	321.360.895	10.205.313.162
- Công ty CP XNK & XD BĐ	1.522.617.685	18.177.222.789
- Công ty CP ĐT XD PT BĐ 12		16.204.248.307
- Công ty CP TNHH Berjaya Handico 12	7.959.794.873	7.959.794.873
- TCT XD công trình giao thông 8 (Cienco 8	17.461.645.397	9.883.864.606
- Công ty CP BB GROUP	20.000.000.000	
- Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành	1.124.520.235	
- Công ty CP Thí nghiệm và KSXD BĐ	1.239.066.872	
- Phải thu khác	14.394.306.828	72.593.798.296

- Tổng cộng	**113.388.974.957**	**227.772.911.344**

08. Hàng tồn kho

	30/9/2018	01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu	788.227.356	1.099.996.563
- Công cụ, dụng cụ	301.373.727	854.556.446
- Chi phí SXKD dở dang	541.314.152.436	564.872.572.311
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Tổng cộng	**542.403.753.519**	**566.827.125.320**

09. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2018	01/01/2018
* Chi phí SXKD dở dang dài hạn	6.544.955.769	6.544.955.769
* Xây dựng cơ bản dở dang	22.504.575.403	63.571.250.624
- Xây dựng cơ bản	22.504.575.403	63.571.250.624
+ DA tòa nhà văn phòng 97 Bạch Đằng		*41.137.922.418*
+ NM XM Long Thọ II (của BQL Long Thọ)	*16.481.463.059*	*16.481.463.059*
+ Công trình khác	*6.023.112.344*	*5.951.865.147*
- Tổng cộng	**29.049.531.172**	**70.116.206.393**

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý, TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm 01/01/2018	68.935.845.789	52.129.873.970	32.753.441.123	1.319.823.546	155.138.984.428
Mua sắm mới	-	273.554.545	-	256.622.727	530.177.272
Thanh lý, nhượng bán	(2.101.000.883)	(11.269.215.501)	(3.668.783.343)	-	(17.038.999.727)
Giảm do chuyển thành Cty LK	(4.389.115.062)	(7.381.864.806)	(974.312.014)	(98.090.728)	(12.843.382.610)
Số cuối kỳ 30/9/2018	62.445.729.844	33.752.348.208	28.110.345.766	1.478.355.545	125.786.779.363
Giá trị hao mòn lũy kế				-	-
Số đầu năm 01/01/2018	16.106.814.773	38.217.214.931	19.501.791.842	919.030.217	74.744.851.763
Khấu hao trong năm	1.211.648.913	2.032.376.699	2.195.134.398	184.640.918	5.623.800.928
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.634.548.829)	(2.710.450.002)	-	(11.344.998.831)
Giảm do chuyển thành Cty LK	(1.532.877.921)	(6.983.155.599)	(974.312.014)	(98.090.728)	(9.588.436.262)
Số cuối kỳ 30/9/2018	15.785.585.765	24.631.887.202	18.012.164.224	1.005.580.407	59.435.217.598
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2018	52.829.031.016	13.912.659.039	13.251.649.281	400.793.329	80.394.132.665
Số cuối kỳ 30/9/2018	46.660.144.079	9.120.461.006	10.098.181.542	472.775.138	66.351.561.765

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm KT	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu TCT	Tổng cộng
Nguyên giá					

Số đầu năm 01/01/2018			**5.570.119.018**	**6.000.000.000**	**11.570.119.018**
Số cuối kỳ 30/9/2018	-	-	**5.570.119.018**	**6.000.000.000**	**11.570.119.018**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm 01/01/2018	-	-	**455.944.940**	**1.500.000.000**	**1.955.944.940**
Khấu hao trong năm			115.220.982	225.000.000	340.220.982
Số cuối kỳ 30/9/2018	-	-	**571.165.922**	**1.725.000.000**	**2.296.165.922**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2018	-	-	**5.114.174.078**	**4.500.000.000**	**9.614.174.078**
Số cuối kỳ 30/9/2018	-	-	**4.998.953.096**	**4.275.000.000**	**9.273.953.096**

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm 01/01/2018	157.348.109.076	157.348.109.076
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.081.119.757	3.081.119.757
Số cuối kỳ 30/9/2018	160.429.228.833	160.429.228.833
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm 01/01/2018	1.573.481.088	1.573.481.088
- Khấu hao trong năm	2.401.303.232	2.401.303.232
Số cuối kỳ 30/9/2018	3.974.784.320	3.974.784.320
Giá trị còn lại		-
Số đầu năm 01/01/2018	155.774.627.988	155.774.627.988
Số cuối kỳ 30/9/2018	156.454.444.513	156.454.444.513

13. Chi phí trả trước

	30/9/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	**1.263.546.864**	**824.625.440**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí chờ phân bổ	1.263.546.864	824.625.440
b) Dài hạn	**5.674.148.586**	**6.958.849.476**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.674.148.586	6.958.849.476
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Tổng cộng	**6.937.695.450**	**7.783.474.916**

14. Vay và nợ thuê tài chính

		Trong năm		
	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	**254.651.445.608**	**434.257.122.512**	**500.175.001.480**	**364.930.398.667**
- Vay ngân hàng tại Công ty mẹ	211.245.782.608	314.120.797.549	399.669.018.277	296.794.003.336
+ NH Eximbank	*2.058.025.952*	*78.766.750.457*	*125.638.724.505*	*48.930.000.000*
+ NH ĐTPT HP	*63.149.086.110*	*128.349.086.110*	*97.000.000.000*	*31.800.000.000*
+ NH TMCP Đại chúng	*116.738.670.546*	*74.253.029.818*	*117.901.960.531*	*160.387.601.259*
+ NH Vietcombank	*29.300.000.000*	*32.751.931.164*	*59.128.333.241*	*55.676.402.077*
- Vay ngắn hạn tại Công ty 201	35.135.663.000	109.166.324.963	90.150.983.203	16.120.321.240
- Vay ngắn hạn tại Công ty BĐ7	8.270.000.000	10.970.000.000	10.355.000.000	7.655.000.000
- Vay ngắn hạn tại Công ty BĐ15				44.361.074.091

b) Vay dài hạn	**98.735.708.330**	**717.704.363**	**25.622.612.011**	**123.640.615.978**
- NH TMCP Đại chúng	3.780.388.900		(614.083.332)	3.166.305.568
- NH Vietcombank HP	76.394.136.414		26.192.275.344	102.586.411.758
- Công ty TNHH mua bán nợ VN	*18.561.183.016*	717.704.363	44.419.999	17.887.898.652

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2018	01/01/2018
- Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
+ Công ty CP XD BĐ 234	*21.772.381.314*	*20.651.900.032*
+ Công ty CP XD 203	*13.038.470.117*	*14.215.924.503*
+ Công ty CP Bạch Đằng 5	*24.353.972.634*	*79.151.435.988*
+ Công ty CP ĐTXD và PT BĐ 12		*47.998.010.970*
+ Công ty CP XL Hải Long	*9.207.554.079*	*9.207.554.079*
+ Công ty CP Tư vấn và ĐT XD BĐ Capital	*19.850.847.758*	*21.850.847.758*
+ Công ty CP ĐT & TMQT Huy Hoàng	*2.636.571.459*	*11.327.451.091*
+ Công ty TNHH ĐT Tư vấn XD Thép Mới	*18.484.863.088*	*106.657.308.512*
+ Công ty TNHH TM và DVXD Hoàng Nguyên		*53.422.128.042*
+ Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành	*15.009.416.572*	
+ Công ty CP ĐT XD Nam Bình Dương	*11.804.382.562*	
+ Công ty TNHH quốc tế Song Thanh	*7.411.305.618*	
+ Công ty TNHH TM Tân Hồng	*7.091.082.939*	
+ Công ty CP XD Vận tải số 9	*19.396.161.178*	
- Phải trả các đối tượng khác	103.030.763.260	148.797.510.425
- Tổng cộng	**273.087.772.578**	**513.280.071.400**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2018	01/01/2018
- Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
+ CN TCT CP DVKT Dầu khí VN - Ban LP		*26.103.010.279*
+ Công ty TNHH TK và XD POSCO	*396.277.044*	*12.527.778.528*
+ BQL DA cải thiện ĐKVSMT HP	*76.544.710.714*	*143.283.209.792*
+ BQLDA XD Trường Đại học Việt Đức	*31.570.649.514*	*36.420.166.322*
+ Tổng công ty Lắp máy VN	*437.147.459.511*	*453.683.587.741*
+ Công ty TNHH cảng container quốc tế HP		*86.602.635.687*
+ Viện Khoa học thủy lợi VN		*40.349.713.216*
+ BQL các DA ĐTXD huyện Tiên Lãng		*33.251.761.095*
+ Công ty CP cấp nước Thừa Thiên Huế		*27.873.293.372*
+ BQL công trình XD phát triển đô thị	*102.938.673.000*	*37.600.000.000*
+ Tổng đội thanh niên xung phong	*32.243.747.194*	*32.243.747.194*
+ BQL các DA ĐTXD quận Hồng Bàng	*62.167.214.000*	
+ BQLDA các CT NN & PTNT HP	*14.739.037.000*	
+ Công ty CP ĐT và quản lý BĐS G5	*15.000.000.000*	
+ Trường Đại học Hàng Hải HP	*38.137.000.000*	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	*67.962.209.381*	*55.051.432.319*

- Tổng cộng	**878.846.977.358**	**984.990.335.545**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(Xem tại Phụ lục số 01)

18. Chi phí phải trả

	30/9/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí CT	185.568.741.197	233.991.884.083
- Chi phí lãi vay		2.310.460.946
- Chi phí phải trả khác		638.801.926
- Tổng cộng	**185.568.741.197**	**236.941.146.955**

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/9/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	299.275.966	220.123.028
- BHXH, BHYT	2.083.861.062	2.578.044.652
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	414.841.471	90.717.571
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		6.133.499.890
- Các khoản phải trả khác	106.223.138.169	100.895.605.905
+ Tổng công ty CP Sông Hồng	*1.285.037.630*	*1.285.037.630*
+ Phải trả chi phí tạm ứng công trình	*75.258.093.482*	*73.720.289.210*
+ Phải trả Công ty mua bán nợ VN	*2.066.814.000*	*2.066.814.000*
+ Công ty CP Bạch Đằng 5 - vốn góp hợp tác KD	*3.587.051.878*	*3.587.051.878*
+ Phải trả khách hàng tiền DA Gò Gai		*2.505.600.000*
+ Phải trả Quỹ hỗ trợ, sắp xếp PT DN	*10.688.019.428*	*1.931.898.169*
+ Công ty CP Bạch Đằng 12 - vốn góp hợp tác KD Tòa nhà 268 TNH	*5.143.788.000*	*3.086.272.800*
+ Công ty CP Bạch Đằng 6 - vốn góp hợp tác KD Tòa nhà 268 TNH	*5.143.788.000*	*3.086.272.800*
+ Phải trả khác	3.050.545.751	9.626.369.418
- Tổng cộng	**109.021.116.668**	**109.917.991.046**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	58.720.138.362	62.452.609.660
- Phải trả vốn góp đầu tư NM XM Long Thọ	16.200.889.534	16.200.889.534
- Phải trả vốn NSNN cấp DA NM XM Long	2.178.811.441	2.178.811.441
- Tổng cộng	**77.099.839.337**	**80.832.310.635**

20. Dự phòng phải trả dài hạn

*** Dài hạn**	30/9/2018	01/01/2018
- Dự phòng bảo hành công trình	2.785.283.350	2.785.283.350
- Tổng cộng	**2.785.283.350**	**2.785.283.350**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH

(Xem Phụ lục số 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2018	Tỷ lệ (%)	01/01/2018	Tỷ lệ (%)
- Vốn đầu tư của nhà nước		-	205.634.000.000	94,61
- Vốn góp của các cổ đông	217.359.000.000	100,00	11.725.000.000	5,39
- Tổng cộng	**217.359.000.100**	**100,00**	**217.359.000.100**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	30/9/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	217.359.000.000	217.359.000.000
Vốn góp đầu năm	217.359.000.000	217.359.000.000
Vốn tăng trong kỳ		
Vốn giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	217.359.000.000	217.359.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.867.950.000	6.520.770.000

d) Cổ phiếu

	30/9/2018
- Số lượng cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	21.735.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/Cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5%/năm

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/9/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	15.716.151.715	17.597.050.459
- Tổng cộng	**15.716.151.715**	**17.597.050.459**

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/9/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	225.928,69	189.208,48
- Yên Nhật	3.413,00	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
Trong đó:		
- Doanh thu xây lắp	1.502.050.217.048	2.403.746.235.741
- Doanh thu KD bất động sản	78.129.210.140	192.877.680.061
- Doanh thu bán hàng hóa	11.569.510.377	51.703.775.000
- Doanh thu thí nghiệm, tư vấn		346.842.447
- Doanh thu CCDV, khác		20.709.293.498
- Tổng cộng	**1.591.748.937.565**	**2.669.383.826.747**

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017

- Giá vốn xây lắp	1.464.493.218.205	2.314.591.425.958
- Giá vốn h/đ KD bất động sản	(4.793.374.227)	192.877.680.061
- Giá vốn bán hàng hóa	4.659.537.048	49.064.714.885
- Giá vốn thí nghiệm, tư vấn		346.842.447
- Giá vốn CCDV, khác		12.786.814.483
*** Tổng cộng**	**1.464.359.381.026**	**2.569.667.477.834**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.180.215.402	12.279.473.296
- Lãi bán các khoản đầu tư	763.729.286	694.791.852
- Tiền cổ tức được chia	1.768.171.992	2.481.042.728
- Doanh thu khác		52.938.405
- Tổng cộng	**14.712.116.680**	**15.508.246.281**

04. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	21.846.585.238	29.814.935.093
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		4.017.236.702
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá ĐT dài hạn		(1.086.743.510)
- Lỗ CL tỷ giá phát sinh		53.756.562
- Tổng cộng	**21.846.585.238**	**32.799.184.847**

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.765.056.324	1.203.327.273
- Thu từ chuyển nhượng bất động sản	27.181.818.182	
- Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư		40.558.065
- Thu từ xử lý công nợ	16.275.598	3.335.861.348
- Thu từ các dịch vụ khác		130.909.092
- Thu nhập khác	211.570.694	3.856.999.327
- Tổng cộng	**31.174.720.798**	**8.567.655.105**

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Phạt hành chính, phạt hợp đồng lãi chậm nộ	14.820.051	2.370.284.215
- Chi phí chuyển nhượng bất động sản	15.067.463.745	
- Giá trị còn lại TSCD thanh lý	3.593.000.013	107.647.010
- Chi phí khấu hao TSCĐ quá 1,6 tỷ đồng	216.112.761	288.150.348
- Chi phí khác	68.364.557	3.842.318.319
- Tổng cộng	**18.959.761.127**	**6.608.399.892**

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên vật liệu	1.994.668.987	4.084.360.812
- Chi phí nhân công	20.403.036.953	36.787.767.218
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.325.226.048	5.394.219.140
- Thuế, phí, lệ phí	4.332.857.297	(1.159.508.656)
- Chi phí dự phòng/Hoàn nhập DP		5.167.951.502
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.753.794.534	6.683.988.130
- Chi phí bằng tiền khác	19.639.211.372	19.693.634.904
- Tổng cộng	**54.448.795.191**	**76.652.413.050**

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Năm 2017
- Tổng công ty XD Bạch Đằng - CTCP	13.908.419.812	
- Công ty CP XD 201	5.172.924.484	291.869.352
- Công ty CP XD 203		137.783.528
- Công ty CP XD 234		1.069.792.703
- Công ty CP Bạch Đằng 5		627.262.375
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	**19.081.344.296**	**2.126.707.958**

VI. Những thông tin khác

5. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		NGUYỄN VĂN AN

Phụ lục số 01

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm do thoái vốn tại Công ty con	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	14.219.425.382	2.704.614.060	17.228.472.061	7.690.390.465		18.491.580.097	12.242.695.656
- Thuế xuất nhập khẩu							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.788.835.302	815.046.456	19.081.344.296	4.393.493.435	273.765.654		15.229.131.663
- Thuế thu nhập cá nhân		34.644.414	1.301.167.609	1.323.827.156	18.652.532	65.593.774	4.194.075
- Thuế tài nguyên	19.532.266				19.532.266		
- Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	1.138.731	1.451.076.800	1.538.257.625	1.242.138.125	1.451.069.300	8.121.152.179	296.127.000
- Các loại thuế khác	27.663.705	3.698.255.906	730.193.119	22.194.488	27.663.705	14.823.592	4.928.238.181
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.031.244.680	148.200.514.434.213	25.249.171	2.521.945.532	5.994.907	2.139.096
- Tổng cộng	**17.056.595.386**	**11.734.882.316**	**148.240.393.868.923**	**14.697.292.840**	**4.312.628.989**	**26.699.144.549**	**32.702.525.671**

Phụ lục số 02

BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**217.359.000.000**	**1.370.141.502**	**17.988.576.930**	**3.500.000.000**	**28.169.755.509**	**50.537.734.835**	**318.925.208.776**
Lãi trong năm trước					6.167.111.908	1.593.778.911	7.760.890.819
Tăng khác					278.179.863		278.179.863
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ			4.998.408.001		(16.019.178.001)		(11.020.770.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con			82.966.458		(786.010.057)	(1.557.281.368)	(2.260.324.967)
Nộp lợi nhuận về Quỹ hỗ trợ				(3.500.000.000)	(1.931.898.169)		(5.431.898.169)
Giảm do thoái vốn tại công ty con		(1.370.141.502)	(5.472.900.930)		6.843.042.432	(39.289.314.198)	(39.289.314.198)
Số dư đầu năm nay	**217.359.000.000**	**-**	**17.597.050.459**	**-**	**22.721.003.485**	**11.284.918.180**	**268.961.972.124**
Lãi trong kỳ này					58.741.118.995	198.789.171	58.939.908.166
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ			1.479.600.959		(14.796.009.590)		(13.316.408.631)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con			387.151.190		(553.100.000)	(299.946.847)	(465.895.657)
Nộp lợi nhuận về Quỹ hỗ trợ			(3.747.650.893)		(4.732.353.513)		(8.480.004.406)
Giảm do thoái vốn tại công ty con BĐ15					6.992.913.686	1.313.573.691	8.306.487.377
Số dư cuối kỳ này	**217.359.000.000**	**-**	**15.716.151.715**	**-**	**68.373.573.063**	**12.497.334.195**	**313.946.058.974**